

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN

**Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ,
chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ, Dự bị động viên
trên địa bàn thành phố Đông Hà giai đoạn 2023-2025.**

I. SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

- Dân quân tự vệ (DQTV), Dự bị động viên (DBĐV) là thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân; là lực lượng bảo vệ Đảng, chính quyền, tính mạng, tài sản của Nhân dân, tài sản của cơ quan, tổ chức ở địa phương, cơ sở; làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc khi có chiến tranh; phối hợp với các lực lượng khác giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; phòng, chống chiến lược “*Diễn biến hoà bình*”, bạo loạn lật đổ của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch; là lực lượng sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn góp phần bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Giai đoạn 2020-2022 công tác xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV, DBĐV trên địa bàn thành phố Đông Hà được cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức chặt chẽ, thường xuyên củng cố, kiện toàn về số lượng và chất lượng. Hàng năm, tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cán bộ, huấn luyện Dân quân tự vệ đạt 95% quân số trở lên, nâng cao trình độ nhận thức và năng lực hoạt động của cán bộ, chiến sĩ Dân quân tự vệ, Dự bị động viên. Lực lượng DQTV, DBĐV đã tích cực tham gia các hoạt động kinh tế xã hội, QPAN, góp phần cùng địa phương trong phát triển kinh tế, xây dựng đời sống văn hóa; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giải quyết có hiệu quả các sự cố về thiên tai bão lụt, cháy nổ, cháy rừng, dịch bệnh. Thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV, DBĐV theo đúng quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Đề án của UBND tỉnh Quảng Trị.

Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV, DBĐV vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập như: Việc quán triệt các chỉ thị, nghị quyết, văn bản pháp luật ở một số địa phương, cơ sở còn hạn chế; tổ chức đăng ký, quản lý lực lượng DQTV, DBĐV trong độ tuổi chưa chặt chẽ, chất lượng chính trị có nơi tỷ lệ đảng viên chưa cao; thời gian, nội dung tập huấn, huấn luyện một số đơn vị thực hiện chưa đúng quy định, hiệu quả hoạt động còn thấp; bảo đảm công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế; bảo đảm chế độ, chính sách còn nhiều bất cập chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của địa phương, cơ quan, tổ chức.

- Ngày 22/11/2019, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Dân quân tự vệ, Luật Lực lượng Dự bị động viên có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020. Theo đó, Luật quy định Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn Đề án, Dự án về Dân quân tự vệ, Dự bị động viên.

Để thực hiện Kết luận số 41-KL/TW ngày 31/3/2009 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng DQTV, DBĐV trong tình hình mới; thực hiện Luật Dân quân tự vệ và các nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Dân quân tự vệ. Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng Đề án “Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ, dự bị động viên trên địa bàn thành phố Đông Hà giai đoạn 2023-2025” bảo đảm tính kế hoạch, thực tiễn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của địa phương trong tình hình mới.

2. Căn cứ xây dựng Đề án

2.1. Căn cứ văn bản của Đảng và Nhà nước

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước;
- Luật Dân quân tự vệ ngày 22/11/2019 và các nghị định, thông tư, hướng dẫn thực hiện Luật Dân quân tự vệ;
- Luật Lực lượng Dự bị động viên ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Chỉ thị 16-CT/TW ngày 05/10/2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Kết luận số 41-KL/TW ngày 31/3/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ;
- Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;
- Nghị định số 79/2020/NĐ-CP ngày 06/7/2020 của Chính phủ quy định, chế độ chính sách trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.
- Thông tư liên tịch số 102/2010/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 02/8/2010 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ và việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách cho công tác Dân quân tự vệ;
- Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ; Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn

luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ; Thông tư số 76/2020/TT-BQ ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc phòng quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ;

- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 05/6/2003; Kết luận số 674-KL/TU ngày 03/02/2010 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng DQTV, DBĐV trong tình hình mới. Chỉ thị số 299/CT-UBND ngày 15/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nâng cao chất lượng thực hiện công tác DQTV, giáo dục quốc phòng và an ninh trong tình hình mới.

2.2. Căn cứ thực tiễn

- Thành phố Đông Hà là đô thị tỉnh lỵ, giữ vai trò trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học- kỹ thuật, hành chính, giáo dục- đào tạo, du lịch, dịch vụ, của tỉnh Quảng Trị. Là đầu mối giao thông quan trọng, điểm nối các đô thị miền trung trên tuyến Quốc lộ 1A và là đầu mối giao thông quan trọng nối Việt Nam - Lào -Thái Lan, Mianma trên tuyến Quốc lộ 9 và trên tuyến hành lang kinh tế Đông -Tây.

- Tổng diện tích 73,085 km² (7.3 ha), Toàn thành phố có 9 đơn vị hành chính (các phường 1, 2, 3, 4, 5, Đông Lương, Đông Lễ, Đông Giang, Đông Thanh), và 62 khu phố, trong đó phường 2 có diện tích nhỏ nhất (201,9 ha), phường có diện tích lớn nhất là Đông Lương (1.992 ha). Tổng dân số có: 97.781 người, trong đó; Tôn giáo: Gồm có 3 tôn giáo chính. (Công giáo: 571 tín đồ; Phật giáo: 4.924 tăng ni, phật tử; Tin lành: 17 tín đồ) Các tôn giáo trên cơ bản hoạt động theo quy định của pháp luật; Các Đảng phái phản động: (Đảng Đại Việt: 66 người; Đảng Dân Chủ: 52 người; Quốc Dân Đảng: 70 người); Ngụy quân ngụy quyền: (Ngụy quân: 1.025 người (cấp úy: 85 người, binh sỹ: 994 người); Ngụy quyền: 154 người cấp khu phố: 146 người, cấp phường: 06 người, cấp tỉnh: 02 người.

- Tình hình ANCT-TTATXH trên địa bàn cơ bản ổn định; thế trận quốc phòng, an ninh được giữ vững và tăng cường, kinh tế tăng trưởng khá; an sinh xã hội, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện; công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được phát huy, có nhiều tiến bộ, dân chủ xã hội ngày càng mở rộng, sức mạnh đoàn kết toàn dân được củng cố. Tuy nhiên các thế lực thù địch, phản động gia tăng những hoạt động chống phá; hoạt động các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật vẫn chưa giảm; tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp; dịch bệnh, thiên tai thường xuyên tác động lớn đến mọi lĩnh vực và đời sống xã hội. Những đặc điểm trên ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.

- Trong những năm tới, dự báo tình hình ANCT-TTATXH còn tiềm ẩn nhiều nhân tố gây mất ổn định, các đối tượng phản động, chống đối chính trị tiếp tục móc nối, liên kết với nhau để hoạt động, chúng triệt để lợi dụng “khoét sâu” những sơ hở, thiếu sót trong công tác quản lý, điều hành, những vấn đề nhạy cảm; gia tăng hoạt động tuyên truyền phá hoại tư tưởng để xuyên tạc, kích động chống phá; an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo, an ninh mạng, vẫn tiềm ẩn những yếu tố gây mất ổn định; tội phạm, tệ nạn xã hội hoạt động với

phương thức, thủ đoạn tinh vi, từ đó đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng và công tác quân sự địa phương phải thực hiện nghiêm túc, đồng bộ, hiệu quả, chặt chẽ.

Từ thực trạng tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ, Dự bị động viên giai đoạn 2020-2022 và dự báo tình hình trong những năm tới. Để xây dựng lực lượng DQTV vững mạnh, rộng khắp trong thế trận khu vực phòng thủ vững chắc của địa phương; nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong mọi tình huống; nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, bảo đảm ANCT - TTATXH, tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ. Xây dựng lực lượng Dự bị động viên hùng hậu, có chất lượng cao làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng thì việc xây dựng và triển khai Đề án “*Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ, Dự bị động viên trên địa bàn thành phố Đông Hà giai đoạn 2023-2025*” là yêu cầu cấp thiết trong tình hình hiện nay.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

1. Quan điểm

Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ, Dự bị động viên phải quán triệt đường lối, quan điểm của Đảng về quốc phòng, quân sự và bảo vệ Tổ quốc, tuân thủ hiến pháp và pháp luật; xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ, Dự bị động viên có chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, coi trọng chất lượng chính trị, có tổ chức biên chế, vũ khí, trang bị phù hợp; tổ chức huấn luyện, hoạt động và bảo đảm quyền lợi, chế độ, chính sách theo đúng quy định của Pháp luật về Dân quân tự vệ, Dự bị động viên; kết hợp nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc với phát triển kinh tế xã hội, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của các cấp, các ngành, của cả hệ thống chính trị mà trực tiếp là Đảng ủy, Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đông Hà trong tổ chức thực hiện Đề án, bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng lực lượng DQTV vững mạnh, rộng khắp, chú trọng nâng cao chất lượng DQTV ở phường trọng điểm về QP-AN và những địa bàn phức tạp. Xây dựng lực lượng Dự bị động viên hùng hậu, có chất lượng cao làm nòng cốt; góp phần xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; được giáo dục chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự toàn diện, thiết thực; có khả năng sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu ngày càng cao, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ QP-AN trong tình hình mới, thực sự là lực lượng chính trị tin cậy của cấp uỷ, chính quyền địa phương và nhân dân.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ đủ số lượng, bảo đảm chất lượng; tổ chức luân phiên dân quân đạt tỷ lệ từ 20-25% so với tổng số dân quân cấp phường, tự vệ luân phiên theo khả năng; Ban CHQS các phường, Ban CHQS cơ

quan, tổ chức bố trí đủ 04 đồng chí, Ban CHQS phường loại 1 được bố trí 05 đồng chí (02 đồng chí Phó Chỉ huy trưởng); tỷ lệ đảng viên trong lực lượng Dân quân tự vệ cấp thành phố đạt 29% trở lên; dân quân cơ động đạt 30% trở lên.

b) Tổ chức triển khai công tác đăng ký, quản lý nguồn Dự bị động viên theo quy định của Luật NVQS và Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ; nắm chắc thực lực QNDB hiện có, sắp xếp biên chế các đơn vị DBĐV theo chỉ tiêu được giao, bảo đảm độ tuổi, chuyên nghiệp quân sự. Đơn vị DBĐV phải duy trì đủ quân số QNDB, phương tiện kỹ thuật dự bị, có tỷ lệ dự phòng 10% đến 15% quân số theo biên chế. Bằng mọi biện pháp phải huy động QNDB tập trung tham gia huấn luyện, bảo đảm chỉ tiêu đã được Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ CHQS tỉnh giao.

c) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cán bộ, huấn luyện, hội thi, hội thao DQTV thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ Quốc phòng; hàng năm huấn luyện cho 100% đơn vị, cơ sở DQTV, DBĐV quân số đạt 95-100%, kết quả kiểm tra 100% đạt yêu cầu, có trên 78% khá giỏi; bảo đảm an toàn tuyệt đối về người và vũ khí, trang bị.

d) Phối hợp với các lực lượng nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, bảo vệ và phòng chống cháy rừng.

đ) Bảo đảm đầy đủ chế độ, chính sách cho DQTV theo đúng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về Dân quân tự vệ.

e) Đào tạo ngành quân sự cơ sở cho 100% Chỉ huy trưởng, Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp phường, trong đó có 30-50 % trở lên đạt trình độ Cao đẳng, Đại học.

f) Phấn đấu xây dựng 01 trường bán cấp thành phố; 100% cụm phường có thao trường huấn luyện. Xây dựng trụ sở làm việc cho Ban CHQS cấp phường có nhà trực cho Trung đội Dân quân cơ động 9 phường.

g) Bảo đảm công cụ hỗ trợ cho 100% đầu mỗi Trung đội dân quân cơ động (trang bị 30% quân số). Bảo đảm trang thiết bị nơi làm việc cho 9 Ban CHQS các phường.

3. Phạm vi của Đề án

Quy định về tổ chức biên chế; đối tượng, quân số, thời gian tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập; hoạt động; vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, vũ khí thô sơ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, cơ sở vật chất và bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV, DBĐV trên địa bàn thành phố Đông Hà.

III. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Tổ chức biên chế

1.1. Tổ chức đơn vị Dân quân tự vệ, Dự bị động viên

Thực hiện theo Điều 15 Luật Dân quân tự vệ, Điều 7 Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ trưởng Bộ quốc phòng Quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ.

Căn cứ vào Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị và Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Đông Hà về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch Nhà nước về xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên.

1.1.1. Tổ chức, biên chế Dân quân tự vệ, Dự bị động viên.

a. Đối với Dân quân tự vệ.

- Cấp thành phố: Tổ chức 01 trung đội dân quân cơ động; 01 đến 02 trung đội súng máy phòng không 12,7mm; 01 đến 02 trung đội Cối 82mm; 01 đến 02 trung đội ĐKZ-82mm.

- Cấp phường: Tổ chức 01 trung đội dân quân cơ động; 01 khẩu đội dân quân Cối 60mm; 01 tổ dân quân trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế.

+ Đối với khu phố tổ chức 01 tổ dân quân tại chỗ.

- Cơ quan, tổ chức:

+ Đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức thuộc sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh: Tổ chức từ 01 tiểu đội đến 01 trung đội.

+ Đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố: Tổ chức từ 01 tiểu đội đến 01 trung đội.

+ Đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trên địa bàn: Căn cứ số lượng cán bộ, người lao động của doanh nghiệp tổ chức từ 01 tiểu đội đến 01 đại đội.

b. Đối với Dự bị động viên.

- Thành phố: Tổ chức 01 Tiểu đoàn dự bị động viên thành phố và 03 trung đội trực thuộc.

1.1.2. Số lượng Dân quân tự vệ, Dự bị động viên toàn thành phố.

a. Đối với Dân quân tự vệ.

Tổng số Dân quân tự vệ thời bình: 1.769 đồng chí; trong đó Dân quân: 728; tự vệ: 1.041 đồng chí.

- Chiến sỹ dân quân: 692 đồng chí;

- Chiến sỹ tự vệ: 837 đồng chí;

- Các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân: 50 đồng chí;

- Các chức vụ chỉ huy đơn vị tự vệ: 233 đồng chí.

b. Đối với Dự bị động viên.

- Tổng số Dự bị động viên: 606 đồng chí.

(Chi tiết tại phụ lục I)

1.1.3. Chất lượng Dân quân tự vệ

Tỷ lệ đảng viên trong DQTV, DBĐV: Cấp thành phố đạt 29% trở lên; dân quân cơ động đạt 30% trở lên; Hàng năm kết nạp DQTV vào Đảng ít nhất 1,5% trở lên so với tổng số DQTV, DBĐV; 100% Chỉ huy trưởng, Phó chỉ huy trưởng, Trung đội trưởng dân quân cơ động, Khu đội trưởng là đảng viên; duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của Chi bộ quân sự; tỷ lệ đoàn viên đạt 60% trở lên; 100% các trung đội dân quân cơ động hoàn thành nhiệm vụ được giao trong mọi tình huống; 100% Ban CHQS các phường, cơ quan, tổ chức hoàn thành nhiệm vụ trong đó có 75% trở lên hoàn thành tốt nhiệm vụ.

1.2. Ban chỉ huy quân sự cấp Phường, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, Khu đội trưởng

1.2.1. Ban chỉ huy quân sự cấp phường

- Số lượng Ban chỉ huy: 09 đơn vị; trong đó:

+ Số lượng Ban chỉ huy bố trí đủ 04 chức danh: 06 đơn vị (*Phường 2, 3, 4, Đông Thanh, Đông Giang, Đông Lễ*);

+ Số lượng Ban chỉ huy bố trí đủ 05 chức danh gồm 02 đ/c Phó chỉ huy trưởng: 03 đơn vị (*Phường 1, 5, Đông Lương*);

- Số lượng các chức vụ chỉ huy:

+ Chỉ huy trưởng: 09 đồng chí;

+ Chính trị viên: 09 đồng chí;

+ Phó chỉ huy trưởng: 12 đồng chí;

+ Chính trị viên phó: 09 đồng chí;

1.2.2. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thành phố quản lý

- Số lượng Ban chỉ huy: 07 đơn vị; trong đó:

+ Số lượng Ban chỉ huy bố trí đủ 04 chức danh: 07 đơn vị;

- Số lượng các chức vụ chỉ huy:

+ Chỉ huy trưởng: 07 đồng chí;

+ Chính trị viên: 07 đồng chí;

+ Phó chỉ huy trưởng: 07 đồng chí;

+ Chính trị viên phó: 07 đồng chí.

1.2.3. Khu đội trưởng: 62 đồng chí.

2. Tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập

1.2. Cấp thành phố

1.1.1. Tập huấn các chức vụ chỉ huy DQTV

a) Đối tượng.

- Trung đội trưởng, khẩu đội trưởng 12,7mm, ĐKZ-82mm, cối 82mm, cối

60mm.

- Khu đội trưởng: Quân số 62 đồng chí.

b) Quân số: 96 đồng chí.

c) Thời gian: 15 ngày (05 ngày/năm).

1.1.2. Huấn luyện Dân quân tự vệ

a) Dân quân tự vệ năm thứ nhất: Quân số 200 đồng chí; thời gian huấn luyện: 45 ngày (15 ngày/năm).

b) Dân quân tự vệ cơ động 28 trung đội: Quân số 280 đồng chí; thời gian huấn luyện: 36 ngày (12 ngày/năm).

c) Dân quân tự vệ phòng không, pháo binh ở cấp thành phố; Dân quân tự vệ trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế và khẩu đội cối 60mm của cấp phường: Quân số 225 đồng chí; thời gian huấn luyện: 36 ngày (12 ngày/năm).

1.1.3. Hội thi, hội thao, diễn tập

a) Hội thi

* Hội thi pháp luật về Dân quân tự vệ

- Đối tượng: Chỉ huy trưởng, chính trị viên, Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS phường;

- Quân số: 30 đồng chí;

- Thời gian: 03 ngày.

* Hội thi Chỉ huy trưởng Ban CHQS phường

- Đối tượng: Chỉ huy trưởng Ban CHQS các phường;

- Quân số: 09 đồng chí;

- Thời gian: 02 ngày.

* Hội thi Chính trị viên Ban CHQS phường

- Đối tượng: Chính trị viên Ban CHQS các phường;

- Quân số: 09 đồng chí;

- Thời gian: 02 ngày;

* Hội thi Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS phường

- Đối tượng: Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS các phường;

- Quân số: 12 đồng chí;

- Thời gian: 02 ngày.

b) Hội thao

- Đối tượng: Cán bộ, chiến sỹ đang thực hiện nghĩa vụ Dân quân tự vệ (từ 6 tháng trở lên) ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở;

- Quân số: 95 đồng chí;
- Thời gian: 12 ngày (04 ngày/năm).

c) Diễn tập

- Đối tượng: Cán bộ, chiến sỹ đang thực hiện nghĩa vụ Dân quân tự vệ ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở;

- Quân số: 1.679 đồng chí;
- Thời gian: 03 ngày.

1.3. Cấp thành phố, phường

1.3.1. Huấn luyện dân quân

a) Dân quân cơ động: Quân số 280 đồng chí; thời gian huấn luyện: 36 ngày (12 ngày/năm).

b) Dân quân tại chỗ: Quân số 186 đồng chí; thời gian huấn luyện: 21 ngày (07 ngày/năm).

1.3.2. Diễn tập Chiến đấu phòng thủ

- Đối tượng: Cán bộ, chiến sỹ đang thực hiện nghĩa vụ dân quân ở các cơ đơn vị, cơ sở;

- Quân số: 1.769 đồng chí.
- Thời gian: 02 ngày.

1.4. Cơ quan, tổ chức

1.4.1. Huấn luyện tự vệ: Quân số 1.041 đồng chí; thời gian huấn luyện: 21 ngày (07 ngày/năm).

1.4.2. Hội thi Chỉ huy trưởng Ban CHQS cơ quan, tổ chức, chỉ huy đơn vị tự vệ (nơi không có Ban CHQS cơ quan, tổ chức)

- Đối tượng: Chỉ huy trưởng Ban CHQS cơ quan, tổ chức, chỉ huy đơn vị tự vệ (nơi không có Ban CHQS cơ quan, tổ chức);

- Quân số: 80 đồng chí.
- Thời gian: 02 ngày.

2. Hoạt động của Dân quân tự vệ

2.1. Trục sẵn sàng chiến đấu

2.1.1. Cán bộ, chiến sỹ đang thực hiện nghĩa vụ Dân quân tự vệ ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở

- Quân số: 840 đồng chí;
- Thời gian: 117 ngày (39 ngày/năm).

2.2. Tham gia bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng; bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

2.1.1. Cán bộ, chiến sỹ đang thực hiện nghĩa vụ Dân quân tự vệ ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở;

- Quân số: 600 đồng chí.
- Thời gian: 30 ngày (10 ngày/năm).

2.3. Tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ và các nhiệm vụ đột xuất khác

- Đối tượng: Cán bộ, chiến sỹ đang thực hiện nghĩa vụ Dân quân tự vệ ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở;

- Quân số: 1.500 đồng chí.
- Thời gian: 60 ngày (20 ngày/năm).

3. Bảo đảm sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ

3.1. Vũ khí, vật liệu nổ quân dụng

Thực hiện theo quy định của Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

3.2. Công cụ hỗ trợ

3.2.1. Đối tượng được trang bị: Cán bộ, chiến sỹ đang thực hiện nghĩa vụ Dân quân tự vệ ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở;

3.2.2. Kiểu loại, số lượng

- Dùi cui: 280 cái;
- Đèn pin: 280 cái;
- Băng tuần tra: 280 cái;
- Lá chắn: 280 cái;
- Mũ sắt: 280 cái;
- Áo giáp: 280 bộ;

IV. KINH PHÍ BẢO ĐẢM

1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 25.840.048.800 đồng (Hai mươi lăm tỷ, tám trăm bốn mươi triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm đồng).

1.1. Bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ:

1.1.1. Bảo đảm trang phục, sao mũ, phù hiệu

Trang phục của Dân quân tự vệ được thực hiện theo quy định của Luật Dân quân tự vệ và Nghị định số 72/2020/NĐ-CP. (Cấp trên bảo đảm)

1.1.2. Bảo đảm chế độ, chính sách

a) Bảo đảm phụ cấp tháng, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng quân sự

- Định mức phụ cấp hàng tháng của Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp phường được tính bằng 1,26 mức lương cơ sở; Khu đội trưởng bằng 745.000 đồng;

- Định mức phụ cấp chức vụ của các chức vụ chỉ huy DQTV (*từ các chức vụ chỉ huy Ban chỉ huy quân sự đến các chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV*) thực hiện theo quy định của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP.

- Phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự thực hiện theo quy định của pháp luật về Dân quân tự vệ cho các đối tượng.

Kinh phí bảo đảm: **5.151.855.600 đồng.** (*Chi tiết tại phụ lục II*)

b) Bảo đảm tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động.

- Bảo đảm tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế khi tập trung làm nhiệm vụ.

+ Mức tiền ăn: Bằng tiền ăn cơ bản của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh đang tại ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam;

+ Mức trợ cấp ngày công lao động: Bằng 119.200 đồng; trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, mức trợ cấp tăng thêm bằng 59.600 đồng.

- Bảo đảm tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

- Bảo đảm tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động; bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội: Thực hiện theo quy định của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Kinh phí bảo đảm: **17.079.643.200 đồng.** (*Chi tiết tại phụ lục III*)

c) Các chế độ, chính sách khác của lực lượng DQTV không quy định tại Đề án này thực hiện theo Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Dân quân tự vệ.

1.2. Bảo đảm công cụ hỗ trợ cho Dân quân tự vệ

Thực hiện theo quy định của Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Kinh phí bảo đảm: **1.800.000.000 đồng.** (*Chi tiết tại phụ lục IV*)

1.3. Bảo đảm kinh phí mua sắm trang thiết bị cho Ban CHQS phường làm việc và lực lượng Dân quân cơ động tham gia trực SSCĐ, mua sắm trang phục cho quân nhân dự bị thực hiện nhiệm vụ tập huấn, huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên hàng năm.

Kinh phí bảo đảm: **945.000.000 đồng.** (*Chi tiết tại phụ lục Va đối với trang thiết bị cho Ban CHQS phường làm việc và lực lượng Dân quân cơ động tham gia trực SSCĐ*).

Kinh phí bảo đảm: **863.550.000 đồng.** (Chi tiết tại phụ lục Vb đối với mua sắm trang phục cho quân nhân dự bị thực hiện nhiệm vụ tập huấn, huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên hàng năm).

2. Phân kỳ bảo đảm hàng năm

a) Năm 2023:

8.613.349.600 đồng

- Kinh phí bảo đảm phụ cấp tháng, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng quân sự:

1.717.285.200 đồng

- Kinh phí bảo đảm tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động, trực SSCĐ, huấn luyện, phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai đối với Dân quân:

5.693.214.400 đồng

- Kinh phí bảo đảm công cụ hỗ trợ cho Dân quân tự vệ:

600.000.000 đồng

- Kinh phí bảo đảm mua sắm trang thiết bị cho Ban CHQS phường và lực lượng Dân quân cơ động trực SSCĐ; trang phục cho quân nhân dự bị thực hiện nhiệm vụ tập huấn, huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên hàng năm:

602.850.000 đồng

b) Năm 2024:

8.613.349.600 đồng

- Kinh phí bảo đảm phụ cấp tháng, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng quân sự:

1.717.285.200 đồng

- Kinh phí bảo đảm tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động, trực SSCĐ, huấn luyện, phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai đối với Dân quân:

5.693.214.400 đồng

- Kinh phí bảo đảm công cụ hỗ trợ cho Dân quân tự vệ:

600.000.000 đồng

- Kinh phí bảo đảm mua sắm trang thiết bị cho Ban CHQS phường và lực lượng Dân quân cơ động trực SSCĐ; trang phục cho quân nhân dự bị thực hiện nhiệm vụ tập huấn, huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên hàng năm:

602.850.000 đồng

c) Năm 2025:

8.613.349.600 đồng

- Kinh phí bảo đảm phụ cấp tháng, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng quân sự: 1.717.285.200 đồng

- Kinh phí bảo đảm tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động, trực SSCĐ, huấn luyện, phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai đối với Dân quân: 5.693.214.400 đồng

- Kinh phí bảo đảm công cụ hỗ trợ cho Dân quân tự vệ: 600.000.000 đồng

- Kinh phí bảo đảm mua sắm trang thiết bị cho Ban CHQS phường và lực lượng Dân quân cơ động trực SSCĐ; trang phục cho quân nhân dự bị thực hiện nhiệm vụ tập huấn, huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên hàng năm: 602.850.000 đồng

*** Tổng nguồn ngân sách của thành phố bảo đảm từ năm 2023-2025 (dự toán tạm tính tại thời điểm tháng 01/2023): 25.840.048.800 đồng (Hai mươi lăm tỷ, tám trăm bốn mươi triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm đồng).**

3. Nguồn kinh phí

3.1. Ngân sách của tỉnh: Bảo đảm trang phục (theo Đề án của UBND tỉnh).

3.2. Ngân sách cấp thành phố: Bảo đảm phụ cấp tháng, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên; phụ cấp đặc thù quốc phòng quân sự, tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động; phụ cấp đặc thù; BHYT, BHXH; công cụ hỗ trợ xây dựng nhà trực cho Trung đội dân quân cơ động cấp thành phố, xây dựng trụ sở làm việc kết hợp với phòng trực dân quân cấp phường; trường bắn, thao trường huấn luyện cho DQTV, DBĐV; trang thiết bị nơi làm việc của Ban CHQS cấp phường.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban chỉ huy quân sự thành phố Đông Hà

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng HĐND&UBND, Phòng Nội vụ, Phòng Tài chính- Kế hoạch, Phòng Lao động Thương binh và xã hội tham mưu cho UBND thành phố ban hành các quyết định về bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV, DBĐV.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV, DBĐV trong toàn thành phố.

- Tham mưu cho UBND thành phố chỉ đạo công tác DQTV, DBĐV trên địa bàn thành phố đúng theo Luật DQTV, DBĐV và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật DQTV bảo đảm thống nhất, đồng bộ, có hiệu quả. Chỉ đạo, hướng dẫn, triển

khai Ban CHQS các phường, Ban CHQS cơ quan, tổ chức lập kế hoạch và triển khai thực hiện công tác DQTV, DBĐV chặt chẽ, chất lượng. Hướng dẫn, kiểm tra việc lập dự toán ngân sách bảo đảm cho công tác xây dựng, huấn luyện, hoạt động của lực lượng DQTV trên địa bàn thành phố Đông Hà.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác DQTV, giáo dục quốc phòng và an ninh ở các địa phương, cơ sở, tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND thành phố để chỉ đạo.

2. Phòng Tài chính- Kế hoạch

- Chủ trì phối hợp với Ban CHQS thành phố và các ban, ngành có liên quan tham mưu cho UBND thành phố xây dựng, cân đối, bố trí ngân sách chi cho nhiệm vụ xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm, chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV, DBĐV trên địa bàn thành phố Đông Hà.

- Hướng dẫn, kiểm tra việc lập dự toán và thanh quyết toán ngân sách bảo đảm cho công tác quốc phòng, bảo đảm chế độ chính sách cho cán bộ, chiến sỹ DQTV ở các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Chủ trì phối hợp với Ban CHQS thành phố và các ban, ngành có liên quan lập kế hoạch bố trí ngân sách đầu tư xây dựng các công trình, công sự, trận địa theo quy định của Đề án giai đoạn 2023-2025.

- Phối hợp với Ban CHQS thành phố chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, địa phương lập kế hoạch công tác quốc phòng, kế hoạch kết hợp kinh tế với quốc phòng và kế hoạch động viên nền kinh tế quốc dân.

3. Phòng Nội vụ

Phối hợp với Ban CHQS thành phố thống nhất về tổ chức biên chế, bố trí sắp xếp cán bộ Ban CHQS phường; cán bộ Khu đội trưởng và chế độ chính sách cho lực lượng DQTV trên địa bàn thành phố.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Ban CHQS thành phố tham mưu cho UBND thành phố quản lý, sử dụng đất phục vụ các nhiệm vụ SSCĐ, huấn luyện, diễn tập, hội thi, hội thao của Dân quân tự vệ theo đúng quy định.

5. Các ban, ngành còn lại

Theo chức năng nhiệm vụ tổ chức xây dựng lực lượng tự vệ cơ quan theo Luật Dân quân tự vệ năm 2019, phối hợp với Ban CHQS thành phố tham mưu cho Thành ủy, Hội đồng nhân dân, UBND thành phố đôn đốc, kiểm tra, tạo mọi điều kiện cho các cơ quan, đơn vị, địa phương, cơ sở xây dựng lực lượng và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV, DBĐV đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở địa phương trong tình hình mới. Chỉ đạo Ban CHQS cơ quan, tổ chức lập kế hoạch xây dựng, huấn luyện, hoạt động của lực lượng tự vệ theo quy định, dự toán ngân sách bảo đảm công tác quốc phòng, quân sự ở cơ quan, tổ chức trình lãnh đạo cơ quan, tổ chức phê duyệt bảo đảm cho thực hiện nhiệm vụ.

6. Ủy ban nhân dân các phường

- Chủ tịch UBND các phường chịu trách nhiệm trước cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp và Chủ tịch UBND thành phố về thực hiện công tác quốc phòng ở địa phương, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình về công tác quốc phòng theo quy định; tổ chức quán triệt, chỉ đạo xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện Đề án "Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho

lực lượng Dân quân tự vệ, Dự bị động viên trên địa bàn thành phố Đông Hà giai đoạn 2023 - 2025” nghiêm túc, có hiệu quả.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác quốc phòng, công tác DQTV, GDQP&AN trên địa bàn hàng năm và từng thời kỳ, đồng thời tổng hợp kết quả triển khai thực hiện báo cáo cấp trên theo quy định.

- Chỉ đạo Ban CHQS phường, hàng năm lập kế hoạch xây dựng lực lượng dân quân thuộc quyền, dự toán ngân sách bảo đảm công tác quốc phòng, quân sự phường, trình UBND cùng cấp và Ban CHQS thành phố theo quy định.

VI. TIẾN ĐỘ CỦA ĐỀ ÁN

1. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “*Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ, Dự bị động viên trên địa bàn thành phố Đông Hà giai đoạn 2023 - 2025*”: Hoàn thành trước ngày 15/04/2023.

2. Đào tạo ngành quân sự cơ sở: Năm 2023 đến hết năm 2025 đào tạo ngành quân sự cơ sở cho 80% Chỉ huy trưởng, Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS phường, trong đó có 60 - 70 % trở lên đạt trình độ Cao đẳng, Đại học.

3. Xây dựng cơ bản

a) Xây dựng trường bắn và thao trường huấn luyện cho DQTV: Năm 2023 đến hết năm 2025 xây dựng thành phố 01 trường bắn; 100% cụm phường có thao trường huấn luyện.

b) Xây dựng trụ sở làm việc cho Ban CHQS cấp phường và nhà trực cho Trung đội Dân quân cơ động phường: Đến hết năm 2025 bảo đảm đạt 100%.

4. Bảo đảm công cụ hỗ trợ, trang thiết bị chuyên ngành quân sự.

a) Công cụ hỗ trợ: Năm 2023 đến hết năm 2025 bảo đảm cho 100% đầu mối Trung đội dân quân cơ động (*trang bị 30% quân số*).

b) Trang thiết bị chuyên ngành quân sự: Năm 2023 đến hết năm 2025 tiếp tục mua sắm bảo đảm trang thiết bị nơi làm việc cho 100% Ban CHQS các phường trên địa bàn thành phố Đông Hà./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Các phòng, ban, ngành thành phố;
- UBND các phường;
- Lưu: VT, NC.

M

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Sỹ Trung

Phụ lục Va
KINH PHÍ BẢO ĐẢM MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ CHO BAN CHỢC PHƯỜNG LÀM VIỆC
VÀ LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN CƠ ĐỘNG THAM GIA TRỰC
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /4/2023 của UBND thành phố Đông Hà)

TT	Đối tượng, loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 3 năm (đồng)
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	20.000.000	03	60.000.000	03	60.000.000	03	60.000.000	180.000.000
2	Máy vi tính để bàn	Bộ	25.000.000	03	75.000.000	03	75.000.000	03	75.000.000	225.000.000
3	Tủ đựng tài liệu	Cái	5.000.000	06	30.000.000	06	30.000.000	06	30.000.000	90.000.000
4	Tủ đựng trang phục DQTV	Cái	10.000.000	03	30.000.000	03	30.000.000	03	30.000.000	90.000.000
5	Ti vi	Cái	10.000.000	03	30.000.000	03	30.000.000	03	30.000.000	90.000.000
6	Bộ bàn ăn	Bộ	3.000.000	15	30.000.000	15	30.000.000	15	30.000.000	90.000.000
7	Rèm che cửa	Bộ	3.000.000	20	60.000.000	20	60.000.000	20	60.000.000	180.000.000
8	Dụng cụ nhà ăn, nhà bếp	Bộ	50.000.000	03	150.000.000	03	150.000.000	03	150.000.000	450.000.000
*	Tổng cộng				315.000.000		315.000.000		315.000.000	945.000.000

Phụ lục Vb

KINH PHÍ BẢO ĐẢM MUA SẴM TRANG PHỤC CHO QUÂN NHÂN DỰ BỊ THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ TẬP HUẤN, HUẤN LUYỆN, ĐIỂN TẬP, KIỂM TRA SẴN SÀNG ĐỘNG VIÊN

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /4/2023 của UBND thành phố Đông Hà)

TT	Đổi tương, loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 3 năm (đồng)
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
1	Trang phục DBDV thường dùng	Bộ	420.000	202	84.840.000	202	84.840.000	202	84.840.000	
2	Quần phục dã chiến	Bộ	420.000	202	84.840.000	202	84.840.000	202	84.840.000	
3	Áo lót	Cái	50.000	202	10.100.000	202	10.100.000	202	10.100.000	
4	Quần lót	Cái	50.000	202	10.100.000	202	10.100.000	202	10.100.000	
5	Khăn mặt	Cái	50.000	202	10.100.000	202	10.100.000	202	10.100.000	
6	Dây vải	Cái	50.000	202	10.100.000	202	10.100.000	202	10.100.000	
7	Tất chân	Đôi	25.000	202	5.050.000	202	5.050.000	202	5.050.000	
8	Mũ cứng	Cái	250.000	202	50.500.000	202	50.500.000	202	50.500.000	
9	Mũ mềm	Cái	50.000	202	10.100.000	202	10.100.000	202	10.100.000	
10	Sao mũ	Cái	10.000	202	2.020.000	202	2.020.000	202	2.020.000	
11	Đép nhựa	Đôi	50.000	202	10.100.000	202	10.100.000	202	10.100.000	
*	Tổng cộng				287.850.000		287.850.000		287.850.000	863.550.000

Phụ lục II
KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP THÁNG, PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN
PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /4/2023 của UBND thành phố Đông Hà)

TT	Đối tượng chế độ được hưởng	Mức hưởng (đồng/ người/năm)			Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng mức 3 năm (đồng)	Ghi chú (đồng/tháng/ người)
		Theo luật	Theo Đề án	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)			
I	Các chức vụ chỉ huy Ban CHQS phường			39	898.536.800	39	898.536.800	39	898.536.800	2.695.610.400		
		Chỉ huy trưởng			108.820.000	9	108.820.000	9	108.820.000	326.460.000		
		Phụ cấp chức vụ	4.291.200	4.291.200	9	38.620.000	9	38.620.000	9	38.620.000	115.860.000	375.600
	Phụ cấp thâm niên	7.800.000	7.800.000	9	70.200.000	9	70.200.000	9	70.200.000	210.600.000	Bình quân 650.000/ tháng/người	
2	Chính trị viên			9	108.820.00	9	108.820.00	9	108.820.00	326.460.000		
		Phụ cấp chức vụ	4.291.200	4.291.200	9	38.620.000	9	38.620.000	9	38.620.000	115.860.000	375.600
		Phụ cấp thâm niên	7.800.000	7.800.000	9	70.200.000	9	70.200.000	9	70.200.000	210.600.000	Bình quân 650.000/ tháng/người
3	Phó Chỉ huy trưởng			12	623.894.400	12	623.894.400	12	623.894.400	1.871.683.200		
		Phụ cấp tháng		45.057.600	12	540.691.200	12	540.691.200	12	540.691.200	1.622.037.600	3.754.800
		Phụ cấp chức vụ	3.933.600	3.933.600	12	47.203.200	12	47.203.200	12	47.203.200	141.609.600	327.800
	Phụ cấp thâm niên	3.000.000	3.000.000	12	36.000.000	12	36.000.000	12	36.000.000	108.000.000	Bình quân 250.000/ tháng/người	
4	Chính trị viên phó			9	57.002.400	9	57.002.400	9	57.002.400	171.007.200		
		Phụ cấp chức vụ	3.933.600	3.933.600	9	35.402.400	9	35.402.400	9	35.402.400	106.207.200	327.800
		Phụ cấp thâm niên	2.400.000	2.400.000	9	21.600.000	9	21.600.000	9	21.600.000	64.800.000	Bình quân 200.000/ tháng/người
II	Các chức vụ chỉ huy Ban CHQS Q, TC			28	116.953.600	28	116.953.600	28	116.953.600	350.860.800		
		Chỉ huy trưởng			7	30.738.400	7	30.738.400	7	30.738.400	92.215.200	
		Phụ cấp chức vụ	4.391.200	4.391.200	7	30.738.400	7	30.738.400	7	30.738.400	92.215.200	375.600
	Chỉ huy trưởng			7	30.738.400	7	30.738.400	7	30.738.400	92.215.200		
	Phụ cấp chức vụ	4.391.200	4.391.200	7	30.738.400	7	30.738.400	7	30.738.400	92.215.200	375.600	
	Phó Chỉ huy trưởng			7	27.738.400	7	27.738.400	7	27.738.400	83.215.200		
	Phụ cấp tháng	3.933.600	3.933.600	7	27.535.200	7	27.535.200	7	27.535.200	83.215.200	327.800	

TT	Đội tương chế độ được hưởng	Mức hưởng (đồng/ người/năm)		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng mức 3 năm (đồng)	Ghi chú (đồng/tháng/ người)
		Theo luật	Theo Đề án	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)		
4	Chính trị viên phó Phụ cấp chức vụ			7	27.738.400	7	27.535.200	7	27.535.200	83.215.200	327.800
		3.933.600	3.933.600	7	27.535.200	7	27.535.200	7	27.535.200	83.215.200	
III	Khu đội trưởng Phụ cấp tháng			62	709.478.400	62	709.478.400	62	709.478.400	2.128.435.200	
		8.940.000	8.940.000	62	554.280.000	62	554.280.000	62	554.280.000	1.662.840.000	745.000
2	Phụ cấp chức vụ	2.503.200	2.503.200	62	155.198.400	62	155.198.400	62	155.198.400	465.595.200	208.000
IV	Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV			178	338.199.600	178	338.199.600	178	338.199.600	1.014.598.800	
1	Trung đội trưởng DQCD	3.567.000	3.567.000	10	35.670.000	10	35.670.000	10	35.670.000	107.010.000	298.800
2	Trung đội trưởng Hòa lực	2.145.600	2.145.600	6	12.873.600	6	12.873.600	6	12.873.600	38.617.800	178.800
3	Tiểu đội trưởng/KĐT	1.788.000	1.788.000	162	289.656.000	162	289.656.000	162	289.656.000	868.968.000	149.000
V	Phụ cấp đặc thù Quân sự Quốc phòng			52	221.474.400	52	221.474.400	52	221.474.400	664.423.200	
1	Phó Chi huy trưởng Ban CHQS phường	14.731.200	14.731.200	12	176.774.400	12	176.774.400	12	176.774.400	503.323.200	Bình quân 1.227.600/tháng/người
2	Trung đội trưởng DQCD	1.788.000	1.788.000	10	17.880.000	10	17.880.000	10	17.880.000	53.640.000	149.400
3	Tiểu đội trưởng DQCD	894.000	894.000	30	26.820.000	30	26.820.000	30	26.820.000	80.460.000	74.500
*	Tổng cộng				2.284.642.800		2.284.642.800		2.284.642.800	6.853.928.400	

Phụ lục III
KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG:
TRỰC SSCĐ, HUẤN LUYỆN, PHÒNG CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI ĐỐI VỚI DÂN QUÂN
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /4/2023 của UBND thành phố Đông Hà)

TT	Đội tượng chế độ hưởng	Mức hưởng (đồng/người/ngày)		Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Tổng 3 năm (đồng)	
		Theo Luật	Theo Đề án	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)		
1	Trung đội ĐQCB			1.300	86	4.877.616.000	1.300	86	4.877.616.000	1.300	86	4.877.616.000	14.632.848.000	
		Tập huấn		40	05	36.840.000	40	05	36.840.000	40	05	36.840.000	110.520.000	
		Tiền ăn	65.000	65.000	40	05	13.000.000	40	05	13.000.000	40	05	13.000.000	39.000.000
2	Huấn luyện	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	40	05	23.840.000	40	05	23.840.000	40	05	23.840.000	71.520.000
		Tiền ăn	65.000	65.000	280	12	618.912.000	280	12	618.912.000	280	12	618.912.000	1.856.736.000
		Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	280	12	218.400.000	280	12	218.400.000	280	12	218.400.000	655.200.000
3	Trực SSCĐ	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	280	39	2.011.464.000	280	39	2.011.464.000	280	39	2.011.464.000	6.034.392.000
		Tiền ăn	65.000	65.000	280	39	709.800.000	280	39	709.800.000	280	39	709.800.000	2.129.400.000
		Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	280	39	1.301.664.000	280	39	1.301.664.000	280	39	1.301.664.000	3.904.992.000
4	Tham gia phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, TKCN...	Tiền ăn	65.000	65.000	500	20	650.000.000	500	20	650.000.000	500	20	650.000.000	1.950.000.000
		Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	500	20	1.192.000.000	500	20	1.192.000.000	500	20	1.192.000.000	3.576.000.000
		Tham gia bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng			200	10	368.400.000	200	10	368.400.000	200	10	368.400.000	1.105.200.000
5	Tiền ăn		65.000	65.000	200	10	130.000.000	200	10	130.000.000	200	10	130.000.000	390.000.000
		Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	200	10	238.400.000	200	10	238.400.000	200	10	238.400.000	714.200.000
		Dân quân tại chỗ			186	7	235.922.400	186	7	235.922.400	186	7	235.922.400	707.767.200
11	Tiền ăn		65.000	65.000	186	7	80.724.000	186	7	80.724.000	186	7	80.724.000	242.172.000
		Trợ cấp ngày công	119.200	119.200	186	7	155.198.400	186	7	155.198.400	186	7	155.198.400	465.595.200

TT	ĐỐI tượng chế độ hưởng	Mức hưởng (đồng/người/ngày)		Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (ĐỒNG)	Năm 2024		Năm 2025		Tổng 3 năm (đồng)	
		Theo Luật	Theo Đề án				Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người		Số ngày huy động
	lao động											
III	Dân quân 12,7mm			70	17	144.412.000	70	17	144.412.000	70	17	433.236.000
	Tập huấn			8	5	7.368.000	8	5	7.368.000	8	5	22.104.000
1	Tiền ăn	65.000	65.000	8	5	2.600.000	8	5	2.600.000	8	5	7.800.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	8	5	4.768.000	8	5	4.768.000	8	5	14.304.000
2	Huấn luyện			62	12	137.044.000	62	12	137.044.000	62	12	441.132.000
	Tiền ăn	65.000	65.000	62	12	48.360.000	62	12	48.360.000	62	12	145.080.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	62	12	88.684.800	62	12	88.684.800	62	12	266.052.000
IV	Dân quân Cối 82mm			16	17	31.498.200	16	17	31.498.200	16	17	94.494.600
1	Tập huấn			3	5	2.763.000	3	5	2.763.000	3	5	8.289.000
	Tiền ăn	65.000	65.000	3	5	975.000	3	5	975.000	3	5	2.925.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	3	5	1.788.000	3	5	1.788.000	3	5	5.364.000
2	Huấn luyện			13	12	28.735.200	13	12	28.735.200	13	12	86.205.600
	Tiền ăn	65.000	65.000	13	12	10.140.000	13	12	10.140.000	13	12	30.420.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	13	12	18.595.200	13	12	18.595.200	13	12	55.785.600
V	Dân quân ĐKZ 82mm			23	17	45.681.000	23	17	45.681.000	23	17	137.044.800
1	Tập huấn			4	5	3.684.000	4	5	3.684.000	4	5	11.052.000
	Tiền ăn	65.000	65.000	4	5	1.300.000	4	5	1.300.000	4	5	3.900.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	4	5	2.384.000	4	5	2.384.000	4	5	7.152.000
2	Huấn luyện			19	12	41.997.600	19	12	41.997.600	19	12	125.992.800
	Tiền ăn	65.000	65.000	19	12	14.820.000	19	12	14.820.000	19	12	44.460.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	19	12	27.177.600	19	12	27.177.600	19	12	81.532.800
VI	Dân quân Cối 60mm			27	12	59.680.800	27	12	59.680.800	27	12	179.042.400
	Tiền ăn	65.000	65.000	27	12	21.060.000	27	12	21.060.000	27	12	63.180.000
	Trợ cấp ngày công	119.200	119.200	27	12	38.620.800	27	12	38.620.800	27	12	115.862.400

TT	Đối tượng chế độ hưởng	Mức hưởng (đồng/người/ngày)		Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Tổng 3 năm (đồng)
		Theo Luật	Theo Đề án	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (Đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	
	lao động												
VIII	Dân quân Trinh sát			27	12	59.680.800	27	12	59.680.800	27	12	59.680.800	179.042.400
	Tiền ăn	65.000	65.000	27	12	21.060.000	27	12	21.060.000	27	12	21.060.000	63.180.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	27	12	38.620.800	27	12	38.620.800	27	12	38.620.800	115.862.400
VIII	Dân quân Thông tin			27	12	59.680.800	27	12	59.680.800	27	12	59.680.800	179.042.400
	Tiền ăn	65.000	65.000	27	12	21.060.000	27	12	21.060.000	27	12	21.060.000	63.180.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	27	12	38.620.800	27	12	38.620.800	27	12	38.620.800	115.862.400
IX	Dân quân Công binh			27	12	59.680.800	27	12	59.680.800	27	12	59.680.800	179.042.400
	Tiền ăn	65.000	65.000	27	12	21.060.000	27	12	21.060.000	27	12	21.060.000	63.180.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	27	12	38.620.800	27	12	38.620.800	27	12	38.620.800	115.862.400
X	Dân quân Phòng hóa			27	12	59.680.800	27	12	59.680.800	27	12	59.680.800	179.042.400
	Tiền ăn	65.000	65.000	27	12	21.060.000	27	12	21.060.000	27	12	21.060.000	63.180.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	27	12	38.620.800	27	12	38.620.800	27	12	38.620.800	115.862.400
XI	Dân quân Y tế			27	12	59.680.800	27	12	59.680.800	27	12	59.680.800	179.042.400
	Tiền ăn	65.000	65.000	27	12	21.060.000	27	12	21.060.000	27	12	21.060.000	63.180.000
	Trợ cấp ngày công lao động	119.200	119.200	27	12	38.620.800	27	12	38.620.800	27	12	38.620.800	115.862.400
*	Tổng cộng					5.693.214.400			5.693.214.400			5.693.214.400	17.079.643.200

Phụ lục IV

KINH PHÍ BẢO ĐẢM CÔNG CỤ HỖ TRỢ

(Kèm theo Đề án số

/ĐA-UBND ngày

/4/2023 của UBND thành phố Đông Hà)

TT	Loại vật chất	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng 3 năm (đồng)
				Số lượng	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	
01	Dùi cui	Cái	100.000	100	10.000.000	100	10.000.000	100	10.000.000	30.000.000
02	Đèn pin	Cái	120.000	100	12.000.000	100	12.000.000	100	12.000.000	36.000.000
03	Băng tuần tra	Cái	30.000	100	3.000.000	100	3.000.000	100	3.000.000	9.000.000
04	Lá chắn	Cái	1.950.000	100	195.000.000	100	195.000.000	100	195.000.000	585.000.000
05	Mũ sắt	Cái	1.850.000	100	185.000.000	100	185.000.000	100	185.000.000	555.000.000
06	Ao giáp	Bộ	1.950.000	100	195.000.000	100	195.000.000	100	195.000.000	585.000.000
*	Tổng cộng				600.000.000		600.000.000		600.000.000	1.800.000.000